

Ích trí tẩm muối sao: Bỏ vỏ ngoài lấy hạt sao muối. Cứ 10 kg Ích trí nhân dùng 280 g muối. Pha muối với nước sạch để được dung dịch nồng độ 20 %, tẩm đều vào Ích trí nhân, ủ 1 h, sao nhỏ lửa có mùi thơm là đạt. Không nên sao kỹ, mất tinh dầu. Sao muối để dẫn thuốc vào thận (thường dùng).

Cách loại bỏ vỏ ngoài: Lấy cát cho vào chảo, sao to lửa cho tới, sau đó cho Ích trí vào, sao cho phồng vỏ, có màu vàng. Lấy ra rây sạch cát, giã bỏ vỏ, sấy sạch.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô, mát, trong bao bì kín, tránh ẩm, nóng làm mất tinh dầu.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, nên dùng trong 20 ngày sau khi chế biến, nếu để mất tinh dầu hết mùi thơm dùng không có tác dụng.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, tính ôn. Vào các kinh tỳ, thận.

Công năng, chủ trị

Ôn tỳ, chỉ tả, ấm thận, cố khí, sáp tinh. Chủ trị: Đau bụng do hàn tích, ỉa chảy, nôn mửa, do trung tiêu hàn nên hay nhỏ nước bọt, chứng tiêu đêm nhiều, di tinh, đái són, nước tiểu đục, nước tiểu có chất nhờn như dầu.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 8 g đến 12 g, dạng thuốc sắc. Tán bột làm viên hoàn tùy theo yêu cầu của bài thuốc.

Kiêng kỵ

Chứng hỏa nghịch lên, bệnh thực hỏa không nên dùng.

KÉ ĐẦU NGỰA (Quả)

Xanthii strumaris Fructus

Thương nhĩ tử

Quả già được làm khô của cây Ké đầu ngựa (*Xanthium strumarium* L.), họ Cúc (*Asteraceae*). Thu hoạch vào mùa thu. Hái lấy quả già chín lúc trời khô ráo, loại bỏ tạp chất và cuống lá, phơi hoặc sấy nhẹ ở 40 °C đến 45 °C cho đến khô.

Mô tả

Quả hình trứng hay hình thoi, dài 1,2 cm đến 1,7 cm, đường kính 0,5 cm đến 0,8 cm. Mặt ngoài màu vàng sẫm hay xám nâu, có nhiều gai hình móc câu dài 0,2 cm đến 0,3 cm, đầu dưới có sẹo của cuống quả. Vỏ quả già rất cứng và dai. Cắt ngang thấy có hai ngăn, mỗi ngăn chứa một quả thật (quen gọi là hạt). Quả thật hình thoi có lớp vỏ rất mỏng, màu xám xanh rất dễ bong khi bóc phần vỏ quả già. Hạt hình thoi, nhọn hai đầu, vỏ hạt màu xám nhạt có nhiều nếp nhăn dọc. Hai lá mầm dày, bao bọc cây mầm, rễ và chồi mầm nhỏ nằm ở phía đầu nhọn của hạt. Ghi chú: Quả khô, già chắc, màu vàng sẫm, trong có hai hạt, có dầu, không sâu mốc là loại tốt.

Vi phẫu

Vỏ quả già (thực chất là lá bắc biến đổi): Biểu bì gồm một lớp tế bào hình chữ nhật đều đặn, phía ngoài phủ lớp cutin, có nhiều lông che chở đa bào, gai móc và lông tiết kiểu chân đa bào, đầu đa bào. Mô mềm gồm vài lớp tế bào hình nhiều cạnh thành mỏng. Mô cứng gồm 8 đến 10 hàng tế bào hình nhiều cạnh. Trong phần mô mềm có các bó libe-gỗ nhỏ.

Quả thật: Vỏ quả gồm 4 đến 5 lớp tế bào hình chữ nhật nhỏ xếp sát nhau. Vỏ hạt gồm hai hàng tế bào nhỏ tương đối đều nhau. Bên trong chứa hai lá mầm hình thuôn nhọn.

Bột

Màu nâu nhạt hay xám lục, có mùi thơm, vị hơi béo. Soi kính hiển vi thấy: Mảnh biểu bì có lông che chở đa bào, lông tiết, mảnh mạch, tế bào mô cứng, mảnh sợi của gai móc và hạt tinh bột tròn nhỏ.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: *n*-Butyl acetat - acid formic - nước (7 : 2,5 : 2,5).

Dung dịch thử: Lấy 2 g bột dược liệu, thêm 25 ml methanol (TT), đun hồi lưu trên cách thủy 20 min, lọc. Bay hơi dịch lọc đến còn khoảng 2 ml.

Dung dịch chất đối chiếu: Hoà tan acid chlorogenic chuẩn trong methanol (TT) để được dung dịch có nồng độ 0,5 mg/ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Nếu không có acid chlorogenic chuẩn, lấy 2 g bột quả Ké đầu ngựa (mẫu chuẩn), chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô trong không khí. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm hoặc để tiếp xúc với hơi amoniack cho đến khi các vết hiện rõ. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết của acid chlorogenic trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu, hoặc trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không được quá 12,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 100 °C, 5 h).

Tro toàn phần

Không được quá 5,0 % (Phụ lục 9.8).

Tạp chất (Phụ lục 12.11)

Bộ phận khác của cây: Không được quá 3,0 %.

Tỷ lệ quả non lép: Không được quá 10,0 %.

Chất chiết được trong dược liệu

Không được ít hơn 7,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp ngâm lạnh (Phụ lục 12.10), dùng ethanol 70 % (TT) làm dung môi.

Chế biến

Rửa sạch dược liệu, sao cháy (Phụ lục 12.20), sát cho gãy gai rồi sấy bỏ gai. Khi dùng giã giập.

Bảo quản

Để nơi khô ráo, tránh ẩm.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, tính ôn. Vào kinh phế.

Công năng, chủ trị

Phát tan, trừ phong, hóa nhiệt. Chủ trị: Nhức đầu do phong hàn, mắt quáng ga, mũi chảy nước mũi, sang lở.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 6 g đến 12 g, có thể dùng đến 16 g, dạng thuốc sắc, hoặc hoàn. Thường phối hợp với một số vị thuốc khác.

Kiêng kỵ

Đau đầu do huyết hư và chứng tê không nên dùng.

KÊ HUYẾT ĐĂNG (Thân)

Spatholobi suberecti Caulis

Huyết đằng, Dây huyết rồng

Thân (còn gọi là dây) được làm khô của cây Kê huyết đằng (*Spatholobus suberectus* Dunn), họ Đậu (Fabaceae). Thu hoạch vào mùa thu. Chặt lấy thân leo, loại bỏ cành và lá, rửa sạch, để nguyên, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Dược liệu hình trụ to, dài. Lớp vỏ mỏng bên ngoài (bần) màu nâu hơi xám, có khi thấy vết đốm màu trắng hơi xám; chỗ mất lớp bần có màu nâu hơi đỏ. Mặt cắt ngang: Gỗ màu nâu hơi đỏ hoặc màu nâu, lộ ra nhiều lỗ mạch. Libe có chất nhựa cây tiết ra, màu nâu hơi đỏ đến màu nâu hơi đen, xếp xen kẽ với gỗ thành 3 đến 8 vòng, hình bán nguyệt, lệch tâm. Phần tủy lệch về một bên. Chất khô cứng. Vị chát.

Vi phẫu

Mặt cắt ngang: Bần gồm một số lớp tế bào chứa chất đỏ hơi nâu. Vỏ tương đối hẹp, có những nhóm tế bào đá trong khoang chứa đầy các chất đỏ hơi nâu. Tế bào mô mềm chứa tinh thể calci oxalat hình lăng trụ. Các bó mạch khác thường do libe xen kẽ với gỗ, xếp thành một số vòng. Phía ngoài cùng libe là một lớp tế bào mô cứng gồm những tế bào đá và những bó sợi; đa số tia bị nén lại; nhiều tế bào tiết chứa đầy chất đỏ hơi nâu, thường có từ vài tế bào đến 10 tế bào hoặc nhiều hơn, xếp lớp theo chiều tiếp tuyến. Bó sợi tương đối nhiều, không hóa gỗ hoặc hơi hóa gỗ, vây tròn xung quanh có các tế bào chứa các tinh thể calci oxalat hình lăng trụ tạo thành những sợi tinh thể; thành của tế bào chứa tinh thể hóa gỗ và dày lên; có các nhóm tế bào đá rải rác. Đôi khi tia gỗ chứa chất đỏ hơi nâu, các mạch gỗ đa số là mạch đơn, gần tròn, đường kính tới 400 μm , xếp

rải rác, các bó sợi gỗ cũng thành hình các sợi tinh thể. Một số tế bào mô mềm gỗ có chứa chất màu nâu đỏ.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: Cloroform - methanol (30 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 1 g bột thô dược liệu, thêm 100 ml ethanol 96 % (TT), đun hồi lưu 1 h, lọc, cô dịch lọc tới gần khô, hòa tan căn trong 2 ml methanol (TT), thêm 1 g silica gel (TT), khuấy kỹ, đuổi hết dung môi, chuyển lên trên một cột có đường kính trong là 1,0 cm (chứa 2 g silica gel, kích thước hạt từ 75 μm đến 150 μm). Rửa giải bằng 30 ml ether dầu hòa (60 °C đến 90 °C) (TT), sau đó rửa giải tiếp bằng 40 ml cloroform (TT), lấy dịch rửa giải cloroform bay hơi đến gần khô, hòa tan căn trong 0,5 ml cloroform (TT) dùng làm dung dịch thử.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 1 g bột Kê huyết đằng (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên cùng bản mỏng 5 μl đến 10 μl mỗi dung dịch thử và dung dịch dược liệu đối chiếu. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra để khô ngoài không khí ở nhiệt độ phòng. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 254 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết phát huỳnh quang tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

Tro toàn phần

Không quá 4,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không quá 0,6 % (Phụ lục 9.7).

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 8,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng ethanol 96 % (TT) làm dung môi.

Chế biến

Kê huyết đằng thái phiến: Lấy dược liệu chưa thái phiến, phân loại dây to nhỏ, ngâm nước cho mềm (loại to ngâm nước sạch 3 ngày đêm, mỗi ngày thay nước một lần, loại nhỏ ngâm 12 h). Sau đó thái phiến dày 2 mm đến 4 mm, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả: Các phiến thái vát hình bầu dục không đều, dày 2 mm đến 4 mm. Lớp vỏ mỏng bên ngoài (bần) màu nâu hơi xám; chỗ mất lớp bần sẽ có màu nâu hơi đỏ. Mặt phiến: Gỗ màu nâu hơi đỏ hoặc màu nâu, lộ ra nhiều lỗ mạch. Libe có chất nhựa cây tiết ra, màu nâu hơi đỏ đến màu nâu hơi đen, xếp xen kẽ với gỗ thành 3 đến 8 vòng, hình bán nguyệt, lệch tâm. Phần tủy lệch về một bên. Chất khô cứng. Vị chát.